

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

I. CLIENT INFORMATION/ THÔNG TIN KHÁCH HÀNG:

Client name (Tên khách hàng) : CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
Address (Địa chỉ) : 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường Hòa Cường, TP Đà Nẵng

II. SAMPLE INFORMATION AND TESTING REQUISITION/ THÔNG TIN MẪU VÀ YÊU CẦU:

JOB No. (Số phiếu yêu cầu phân tích) : YC141826023
Information provided by Client : Tên mẫu: NƯỚC SAU XỬ LÝ CỦA NHÀ MÁY NƯỚC CẦU ĐỎ.
(Thông tin được khách hàng cung cấp) Địa điểm lấy mẫu: Tại vòi sau bơm cấp II – 120.000 m3/ngđ cũ
Nhà máy nước Cầu Đỏ trước khi cấp vào mạng lưới
Ký hiệu mẫu: NSH01
Sample description (Mô tả mẫu) : Mẫu được chứa trong chai thủy tinh và can nhựa kín còn nguyên
vẹn được bảo quản trong thùng xốp ở nhiệt độ 4.7 độ C
Seal No (Số niêm) : Không niêm
Source of sample (Nguồn mẫu) : Công ty TNHH Công Nghệ NHONHO lấy mẫu
Sampling on (Ngày lấy mẫu) : 25/06/2025
Sample received on (Ngày nhận mẫu) : 26/06/2025
Sample tested on (Ngày phân tích) : 26/06/2025
Report date (Ngày trả kết quả) : 03/07/2025

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ (See next page/ Xem trang sau)

Note / Ghi chú:

- (*) Testing parameter is sent to subcontractor accredited by MekongLAB / Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ và được giám sát bởi MekongLAB.
- (1) Parameter is accredited ISO/IEC 17025 / Chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025
- (2) Parameter is designated by Ministry of Agriculture and Rural Development / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
- (3) Parameter is designated by Ministry of Industry and Trade / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Công Thương
- (4) Parameter is designated by Ministry of Health / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Y Tế
- (5) Parameter is designated by Ministry of Natural Resources and Environment / Chỉ tiêu được chỉ định bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường
- ND: Not detected/ Không phát hiện D: Detected/ Phát hiện <1;<1.8;<3;<10: Not detected/ sample unit/ Không phát hiện/ đơn vị mẫu
LOD: limit of detection/ Giới hạn phát hiện LOQ: Limit of Quantitation/ Giới hạn định lượng
- This testing result is only valid on tested sample. It is issued under our NHO Terms and Conditions. NHO only resolves complaints about analytical results within 7 days from the report date of results / Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử. Báo cáo này được ban hành theo những điều khoản kinh doanh của NHO. NHO chỉ giải quyết khiếu nại về kết quả phân tích trong vòng 7 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- The above result shall not be reproduced, partly or fully, unless written approval of NHO is granted/ Không được sao chép kết quả này, một phần hay toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của đại diện NHO

Authorized Technical Representative

Phụ trách kỹ thuật

LÊ SỸ NGHỊ

On behalf of NHO

Đại diện NHO

ĐINH HOÀNG THIÊN

NHONHO TECHNOLOGY COMPANY LIMITED

- Ha Noi office: Km 11, National highway 21, Thach That district, Ha Noi city.

- HCM office: Van Dat tower, street 1, Tan Binh Industrial Park, Tan Phu district, HCM city.

- Can Tho office: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city.

- Lab.address: K2 - 17, Vo Nguyen Giap street, Cai Rang district, Can Tho city.

Hotline: +84 901 339 669

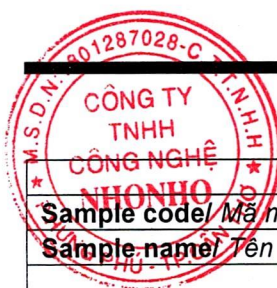
Website: www.nhovn.com

Email: info@nhovn.com

Form code/ Mã biểu mẫu: MKL-TT04-BM01 LBH.04

Page/ Trang: 1 / 4

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH



TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ

Sample code/ Mã mẫu: YC141826023/1

Sample name/ Tên mẫu: Nước sạch

Information provided by Client/
(Thông tin được khách hàng cung cấp)
Tên mẫu: NƯỚC SAU XỬ LÝ CỦA NHÀ MÁY NƯỚC CẦU ĐỒ.
Địa điểm lấy mẫu: Tại vòi sau bơm cấp II – 120.000 m³/ngđ cũ Nhà máy nước Cầu Đồ trước khi cấp vào mạng lưới
Ký hiệu mẫu: NSH01

Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	QCVN 01- 1:2018/BYT
Amoni ⁽¹⁾ (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	0.030	ND	0.3
Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa) ⁽¹⁾	ISO 16266:2006	CFU/100ml	/	<1	<1
Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) ⁽¹⁾	SMEWW 9213B:2023	CFU/100ml	/	<1	<1
Cadmi (Cd) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	ND	0.003
Chì (Pb) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	ND	0.01
Đồng (Cu) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	ND	1
Florua (F ⁻) ⁽¹⁾	TCVN 6195:1996	mg/L	0.050	0.200	1.5
Kẽm (Zn) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.008	0.016< LOQ (0.025)	2
Natri (Na) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.300	3.79	200
Nhôm (Al) ⁽¹⁾	SMEWW 3500-Al B:2023	mg/L	0.01	ND	0.2
Thủy ngân (Hg) ⁽¹⁾	SMEWW 3030E, 3030F, 3125B:2023	mg/L	0.0003	ND	0.001
Cyanide ⁽¹⁾ (CN ⁻)	SMEWW 4500 CN- C&E:2023	mg/L	0.003	ND	0.05
Vinyl chloride ⁽¹⁾ (C ₂ H ₃ Cl)	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	0.100	ND	0.3
Phenol và dẫn xuất phenol	Xem PHỤ LỤC: YC141826023/1	Xem PHỤ LỤC: YC141826023/1	Xem PHỤ LỤC: YC141826023/1	ND	1
Chlorpyrifos ⁽¹⁾ (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS)	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.010	ND	30
Cyanazine ⁽¹⁾ (C ₉ H ₁₃ CIN ₆)	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	0.6
Hydroxyatrazine (Atrazine 2-hydroxy) ⁽¹⁾ (C ₈ H ₁₅ N ₅ O)	MKL-HH607 Ref. EPA Method 538	µg/L	0.200	ND	200
Monochloramine ⁽¹⁾ (NH ₂ Cl)	SMEWW 4500-Cl G:2023	mg/L	0.050	ND	3.0

TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

TESTING RESULTS/ KẾT QUẢ					
Sample code/ Mã mẫu:		YC141826023/1			
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch			
Information provided by Client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Tên mẫu: NƯỚC SAU XỬ LÝ CỦA NHÀ MÁY NƯỚC CẦU ĐỒ. Địa điểm lấy mẫu: Tại vòi sau bơm cấp II – 120.000 m3/ngđ cũ Nhà máy nước Cầu Đồ trước khi cấp vào mạng lưới Ký hiệu mẫu: NSH01			
Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Testing Method/ Phương pháp	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả	QCVN 01- 1:2018/BYT
Bromodichloromethane ⁽¹⁾ (CHBrCl ₂)	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	60
Bromoform ⁽¹⁾ (CHBr ₃)	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	100
Chloroform ⁽¹⁾ (CHCl ₃)	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	300
Dibromochloromethane ⁽¹⁾ (CHBr ₂ Cl)	EPA Method 8260D (SW-846)	µg/L	1.00	ND	100
Acid monochloroacetic ⁽¹⁾ (C ₂ H ₃ ClO ₂)	MKL-HH674 Ref. Application Note 5994-1275 EN, Agilent	µg/L	2.00	ND	20
Acid trichloroacetic ⁽¹⁾ (C ₂ HCl ₃ O ₂)	MKL-HH674 Ref. Application Note 5994-1275 EN, Agilent	µg/L	2.00	ND	200
Tổng hoạt độ phóng xạ α ⁽¹⁾	TCVN 8879:2011	Bq/L	0.01	ND	0.1
Conclusion/ Kết luận: Kết quả phân tích mẫu trên phù hợp yêu cầu quy định theo QCVN 01-1:2018/BYT					



TESTING REPORT/ BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN TÍCH



APPENDIX/ PHỤ LỤC:

Sample code/ Mã mẫu:		YC141826023/1			
Sample name/ Tên mẫu:		Nước sạch			
Information provided by Client/ (Thông tin được khách hàng cung cấp)		Tên mẫu: NƯỚC SAU XỬ LÝ CỦA NHÀ MÁY NƯỚC CẦU ĐỒ. Địa điểm lấy mẫu: Tại vòi sau bơm cấp II – 120.000 m3/ngđ cũ Nhà máy nước Cầu Đồ trước khi cấp vào mạng lưới Ký hiệu mẫu: NSH01			
Testing Parameter/ Chỉ tiêu phân tích	Substance/ Chất	Testing Method/ Phương pháp thử	Unit/ Đơn vị	LOD	Result/ Kết quả
Phenol và dẫn xuất phenol	2,4,6-Trichlorophenol ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.300	ND
	Phenol ⁽¹⁾	MKL-HH702 Ref. EPA Method 8270E (SW-846)	µg/L	0.300	ND